

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 2 Điều 10, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 44, Điều 46, Điều 47, Điều 49, Điều 51 và Điều 52 của Luật Đầu tư và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; xúc tiến đầu tư; chế độ báo cáo; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

2. Công thông tin quốc gia về đầu tư là một bộ phận của Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư ra nước ngoài, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư.

3. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

4. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước quốc tế có hiệu lực đối với Việt Nam mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:

a) Các hiệp định song phương và đa phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

b) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

c) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;

d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

6. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, bao gồm bản điện tử của hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định này để thực hiện thủ tục chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục có liên quan khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

7. Khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 9 Điều 24 Luật Đầu tư gồm đảo và xã, phường, đặc khu khu vực biên giới; xã, phường ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

8. Khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh là khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, bao gồm:

a) Khu vực có công trình quốc phòng, an ninh, khu quân sự, khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự theo pháp luật về bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Khu vực giáp ranh các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ theo pháp luật về cảnh vệ;

c) Công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và hành lang bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

d) Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

đ) Khu công nghiệp an ninh, khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

e) Khu vực có giá trị về phòng thủ quân sự, quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội;

g) Khu vực không cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở để bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về nhà ở.

9. Luật Doanh nghiệp là Luật số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15.

10. Luật Đầu tư là Luật số 143/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

11. Luật Đầu tư năm 2020 là Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15.

12. Ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết về tiếp cận thị trường là ngành, nghề mà theo các điều ước quốc tế về đầu tư Việt Nam không có cam kết, chưa cam kết hoặc bảo lưu quyền ban hành các biện pháp không phù hợp với nghĩa vụ về tiếp cận thị trường, nghĩa vụ đối xử quốc gia hoặc các nghĩa vụ khác về không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài được quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư đó.

13. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư là bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân hoặc giấy tờ xác nhận việc thành lập, hoạt động của tổ chức kinh tế hoặc thông tin có thể khai thác bằng cơ sở dữ liệu có giá trị pháp lý tương đương, bao gồm:

- a) Số định danh cá nhân đối với cá nhân là công dân Việt Nam;
- b) Bản sao hợp lệ hộ chiếu còn hiệu lực hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài;
- c) Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- d) Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức khác.

14. Vùng nông thôn là địa giới đơn vị hành chính xã, đặc khu (không bao gồm đặc khu mà chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở phường).

Điều 3. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, mục tiêu, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hình thức, nội dung bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét áp dụng theo các hình thức sau:

- a) Hỗ trợ một phần cân đối ngoại tệ trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ;
- b) Các hình thức bảo đảm khác của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được xem xét áp dụng các hình thức bảo đảm đầu tư theo quy định tại Chương II của Luật Đầu tư và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 4. Bảo đảm ưu đãi đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư.

2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, áp dụng theo quy định của pháp luật;

b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo một trong các giấy tờ sau: Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền cấp có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);

c) Nội dung văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đã áp dụng đối với nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đầu tư.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư

1. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì hồ sơ phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư

1. Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này;

c) Đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của nhà đầu tư theo quy định tại điểm c và d khoản 6 Điều 30 hoặc hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này, trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo việc tiếp nhận này tại Cổng thông tin điện tử và Bộ phận tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan đăng ký đầu tư đó. Thông tin công khai bao gồm: tên dự án, mục tiêu, địa điểm thực hiện, tên nhà đầu tư và thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

d) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Nhà đầu tư có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn ghi tại văn bản thông báo của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;

đ) Khi yêu cầu nhà đầu tư giải trình nội dung trong hồ sơ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp nhà đầu tư không giải trình theo yêu cầu, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc dừng giải quyết hồ sơ;

e) Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của nhà đầu tư về nội dung có liên quan trong hồ sơ theo quy định tại các điểm d và đ khoản này và thời gian xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư (nếu có) không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

g) Trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản hành chính khác về đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do khi dừng giải quyết hồ sơ, từ chối cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản hành chính khác về đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung nội dung, thành phần hồ sơ hoặc không giải trình theo yêu cầu trong thời hạn đã được Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo;

b) Nội dung đề xuất, điều chỉnh dự án hoặc đề nghị cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản hành chính khác không đáp ứng yêu cầu, điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Nhà đầu tư nộp hồ sơ sau thời gian quy định tại Điều 33 của Nghị định này trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích để giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư hoặc hệ thống thông tin thực hiện thủ tục đầu tư kinh doanh đáp ứng yêu cầu khai thác, vận hành trong việc thực hiện thủ tục đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến.

4. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định này. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

5. Khi thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp kèm bản điện tử của hồ sơ theo quy định như sau:

a) Bản điện tử của hồ sơ phải có chữ ký số theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử (trừ trường hợp nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư thực hiện dự án đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế) và có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bản giấy đã nộp cho Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của nội dung hồ sơ bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư không chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự không thống nhất giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử;

c) Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm công khai địa chỉ, hình thức tiếp nhận bản điện tử của nhà đầu tư trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tại địa phương.

6. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và chịu trách nhiệm với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

7. Đối với tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư trong hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính thì không yêu cầu phải kiểm toán đối với báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, không yêu cầu thời hạn của cam kết hoặc bảo lãnh đối với cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

9. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước khác không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

10. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo

1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về hành vi vi phạm;

b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo;

c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

Điều 8. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường, xây dựng và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này để lập hồ sơ và thực hiện dự án đầu tư.

Điều 9. Cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh, nhà đầu tư được quyền phản ánh vướng mắc, kiến nghị liên quan đến việc áp dụng và thi hành pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết vướng mắc, kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

4. Trường hợp vướng mắc, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có nguy cơ phát sinh thành tranh chấp đầu tư quốc tế, cơ quan nhà nước phát hiện ra nguy cơ phát sinh tranh chấp thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để phối hợp xử lý, phòng ngừa tranh chấp.

5. Trường hợp phát sinh tranh chấp đầu tư quốc tế, việc phối hợp giải quyết tranh chấp thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ xử lý, cập nhật thông tin và báo cáo về việc phản ánh vướng mắc, kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH

Mục 1 NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 10. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau:

a) Các chất ma túy được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần;

b) Các loại hóa chất, khoáng vật bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế;

c) Mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã, mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về thủy sản, quy định pháp luật có liên quan và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).

3. Việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại các Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

Điều 11. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Nhà đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh có quyền được cấp các văn bản theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 5 Điều 7 của Luật Đầu tư (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 7 của Luật Đầu tư. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 12. Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại điểm a khoản này;

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định được ban hành hoặc điều ước quốc tế về đầu tư được ký kết, bộ, cơ quan ngang bộ cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và gửi văn bản thông báo đến Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

4. Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, báo cáo Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải chuyển phương thức quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang công bố yêu cầu, điều kiện kinh doanh để quản lý theo phương thức hậu kiểm.

Điều 13. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Hằng năm, căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nội dung rà soát, đánh giá gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).

Điều 14. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Định kỳ trước ngày 30 tháng 6 hằng năm hoặc theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, căn cứ nội dung rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này, bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất đến Bộ Tài chính để tổng hợp.

Trên cơ sở đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ để giao Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư hoặc giao bộ, cơ quan ngang bộ sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư tại luật khác có liên quan.

2. Việc đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh được thực hiện trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư;

c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

Mục 2

NGÀNH, NGHỀ VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và hạn chế về tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó được quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đầu tư và được đăng tải, cập nhật theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

3. Ngoài điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện (nếu có) sau đây:

a) Điều kiện về việc sử dụng đất đai, lao động; các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản;

b) Điều kiện về việc sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ công hoặc hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước;

c) Điều kiện về việc sở hữu, kinh doanh nhà ở, bất động sản;

d) Điều kiện về việc áp dụng các hình thức hỗ trợ, trợ cấp của Nhà nước đối với một số ngành, lĩnh vực hoặc phát triển vùng, địa bàn lãnh thổ;

đ) Điều kiện về việc tham gia chương trình, kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

e) Các điều kiện khác theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định không cho phép hoặc hạn chế tiếp cận thị trường đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 16. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường

1. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường được áp dụng đối với:

a) Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư;

b) Tổ chức kinh tế theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

(Trong mục này các đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản này, sau đây gọi chung là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp Nghị định này có quy định khác).

2. Đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 17. Nguyên tắc áp dụng hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục I của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

2. Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư trong các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường theo quy định tại Mục A Phụ lục I của Nghị định này.

3. Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Mục B Phụ lục I của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường được đăng tải theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

4. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng như sau:

a) Trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ (sau đây gọi chung là pháp luật Việt Nam) không có quy định hạn chế tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó thì nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước;

b) Trường hợp pháp luật Việt Nam đã có quy định về hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với ngành, nghề đó thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ được ban hành (sau đây gọi chung là văn bản mới ban hành) có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết theo quy định tại khoản 4 Điều này thì các điều kiện đó được áp dụng như sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài đã được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định tại khoản 4 Điều này trước ngày văn bản mới ban hành có hiệu lực được tiếp tục thực hiện hoạt động đầu tư theo các điều kiện đó. Trường hợp thành lập tổ chức kinh tế mới, thực hiện dự án đầu tư mới, nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác, đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, ngành, nghề mà theo quy định của văn bản mới ban hành phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện đó. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề mà nhà đầu tư đã được chấp thuận trước đó;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư sau thời điểm văn bản mới được ban hành có hiệu lực phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của văn bản đó.

6. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau quy định tại Phụ lục I Nghị định này phải đáp ứng toàn bộ điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề đó.

7. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác.

8. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế về đầu tư có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật Việt Nam thì được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước đó.

9. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường thì được lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với tất cả các ngành, nghề kinh doanh theo một trong các điều ước đó. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều

kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư (gồm cả điều ước được ký mới hoặc được sửa đổi, bổ sung sau ngày điều ước đó có hiệu lực mà nhà đầu tư đó thuộc đối tượng áp dụng) thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo toàn bộ quy định của điều ước đó.

10. Hạn chế về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư được áp dụng như sau:

a) Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế và thuộc đối tượng áp dụng của một hoặc nhiều điều ước quốc tế về đầu tư thì tổng tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế đó không được vượt quá tỷ lệ cao nhất theo quy định của một điều ước quốc tế có quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với một ngành, nghề cụ thể;

b) Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài thuộc cùng một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thì tổng tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư đó không được vượt quá tỷ lệ sở hữu quy định tại điều ước quốc tế về đầu tư áp dụng đối với các nhà đầu tư đó;

c) Đối với công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

d) Trường hợp tổ chức kinh tế có nhiều ngành, nghề kinh doanh mà điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế đó không vượt quá hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với ngành, nghề có hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thấp nhất.

Điều 18. Đăng tải, cập nhật điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, tập hợp điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục I Nghị định này để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Nội dung đăng tải theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

c) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư.

3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư quy định điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng chưa được cập nhật tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và nội dung đăng tải theo quy định tại khoản 2 Điều này thì áp dụng theo quy định của luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định đó. Việc cập nhật những nội dung đăng tải quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này.

4. Việc rà soát, tập hợp, đăng tải, đề xuất sửa đổi, bổ sung, đánh giá tình hình thực hiện Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tương ứng đối với Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại các Điều 12, 13 và 14 của Nghị định này.

Chương III **ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

Điều 19. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Đầu tư bao gồm:

1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư và Điều 22 của Nghị định này.

3. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

b) Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng từ 3.000 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu.

4. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

5. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng).

6. Dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động.

7. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao; cơ sở ươm tạo công nghệ và cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường; doanh nghiệp công nghệ chiến lược; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

8. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Trung tâm đổi mới sáng tạo khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập thực hiện, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, được công nhận theo tiêu chí năng lực và kết quả hoạt động theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

10. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là một trong các dự án sau:

a) Sản xuất sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây; sản xuất dòng, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

b) Sản xuất sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

c) Dự án của các doanh nghiệp hoạt động tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa hình thành từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

11. Dự án thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển.

12. Chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa đến người tiêu dùng và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng;

c) Tối thiểu 50% doanh thu của chuỗi được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia trong chuỗi.

13. Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là cơ sở được thành lập theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

14. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

15. Dự án phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

16. Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 20. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án đầu tư quy định tại các khoản 5 và 6 Điều 19 của Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

5. Đối với dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau trong cùng một thời gian thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

6. Ưu đãi đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại tổ chức kinh tế); chia, tách, sáp nhập và chuyển nhượng dự án đầu tư được áp dụng như sau:

a) Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại tổ chức kinh tế hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư (nếu có) trước khi tổ chức lại hoặc nhận chuyển nhượng nếu vẫn đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư;

b) Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở chia, tách dự án đáp ứng điều kiện hưởng mức ưu đãi đầu tư nào thì được hưởng mức ưu đãi đầu tư đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án trước khi chia, tách;

c) Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở sáp nhập dự án được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo các điều kiện hưởng ưu đãi của từng dự án trước khi sáp nhập nếu vẫn đáp ứng điều kiện. Trường hợp dự án được sáp nhập đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác nhau thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo từng điều kiện khác nhau đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại.

7. Trường hợp khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được thành lập theo quy định của Chính phủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa ra khỏi quy hoạch hoặc chấp thuận chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư thì các dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.

Điều 21. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

1. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy mô tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

c) Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Mức ưu đãi, thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

3. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm.

4. Nhà đầu tư đề xuất áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt phải cam kết đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời hạn giải ngân quy định tại khoản 1 Điều này và các điều kiện khác ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Xác định địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Xã khu vực II và khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

c) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a, b và d khoản 4 Điều này.

3. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bao gồm:

a) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

c) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều này.

4. Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp thì xác định như sau:

a) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn ưu đãi đầu tư tính theo đa số của số lượng đơn vị hành chính cấp xã đang hưởng;

b) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

d) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính mới thành lập được xác định là điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Đơn vị hành chính cấp xã mới được thành lập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia, tách, nâng cấp đơn vị hành chính cũ đang thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư hoặc do sắp xếp, điều chỉnh địa giới của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau thực hiện xác định địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp dự án đầu tư được thực hiện trên địa bàn có từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau thì địa bàn ưu đãi đầu tư của dự án được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã nơi thực hiện phần lớn diện tích sử dụng đất của dự án. Trường hợp diện tích sử dụng đất của dự án giữa các xã bằng nhau thì xác định theo đơn vị hành chính cấp xã có mức ưu đãi cao hơn.

7. Xác định địa bàn ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, khu kinh tế như sau:

a) Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do và trung tâm tài chính quốc tế là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chế xuất là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại khoản 3 Điều này.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này và gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

Điều 23. Điều chỉnh ưu đãi đầu tư

1. Dự án đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư và đáp ứng thêm điều kiện hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc được hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới thì được hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới cho thời gian ưu đãi còn lại.

2. Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc ưu đãi do nhà đầu tư tự xác định trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư tự xác định. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó.

3. Trong thời gian hưởng ưu đãi, trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 24. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư quy định hình thức, căn cứ, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại các Điều 14 và 15 của Luật Đầu tư và Điều 19 của Nghị định này.

2. Căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi.

3. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với một số doanh nghiệp, dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 19 của Nghị định này gồm:

a) Đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

b) Đối với doanh nghiệp công nghệ cao là văn bản xác nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

c) Đối với dự án công nghiệp hỗ trợ là Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

d) Đối với dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao là Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 19 của Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi.

Điều 25. Ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung địa bàn ưu đãi đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không được ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, pháp luật về thuế, ngân sách, đất đai và pháp luật có liên quan.

Chương IV THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 26. Bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư

1. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 30 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp trong trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 27 của Nghị định này.

3. Việc thoả thuận về bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ giữa tổ chức tín dụng và nhà đầu tư được ký kết và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và pháp luật có liên quan.

Điều 27. Thủ tục bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên dự án, mục tiêu, địa điểm, quy mô, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (ký quỹ hoặc bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này);

c) Số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

d) Thời điểm, thời hạn bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này;

đ) Điều kiện hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9, 10 và 11 Điều này;

e) Biện pháp xử lý trong trường hợp quy định tại khoản 12 Điều này;

g) Các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác của các bên liên quan đến nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này;

h) Những nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức bảo đảm là 3%;

b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 2%;

c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 1%.

3. Vốn đầu tư của dự án được xác định để làm căn cứ tính mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nghĩa vụ bàn giao cho nhà nước quản lý sau khi hoàn thành (nếu có).

Trường hợp tại thời điểm ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư mà chưa xác định được chính xác các chi phí xây dựng các công trình bàn giao cho Nhà nước thì cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ vào dự toán chi phí trong Đề xuất dự án do nhà đầu tư lập để xác định số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.

4. Trừ các dự án không được áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được giảm tiền bảo đảm thực hiện dự án trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định này;

b) Giảm 50% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5. Thời điểm, thời hạn thực hiện bảo đảm dự án được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư). Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận về thời điểm thực hiện bảo đảm dự án đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp khu đất thực hiện dự án đã được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất);

c) Thời hạn bảo đảm thực hiện dự án được tính từ thời điểm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản này đến thời điểm số tiền ký quỹ được hoàn trả cho nhà đầu tư hoặc được nộp vào ngân sách nhà nước hoặc đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh.

6. Đối với dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, việc nộp và hoàn trả số tiền ký quỹ hoặc nộp, điều chỉnh, chấm dứt bảo lãnh được áp dụng theo từng giai đoạn thực hiện dự án theo quy định tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án. Nhà đầu tư có thể chuyển số tiền ký quỹ còn lại của giai đoạn trước hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh để bảo đảm thực hiện dự án cho giai đoạn tiếp theo mà không nhất thiết phải hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh của giai đoạn trước và nộp bổ sung số tiền chênh lệch giữa số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh cho giai đoạn tiếp theo với số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh của giai đoạn trước (nếu có).

7. Trường hợp nhà đầu tư ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được duyệt thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp số tiền đã ứng bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư không phải nộp ngay tiền ký quỹ hoặc cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp số tiền đã ứng thấp hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải nộp số tiền ký quỹ hoặc nộp cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng bằng phần chênh lệch giữa số tiền đã ứng với mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

c) Nhà đầu tư có tiền ký quỹ hoặc cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng được nộp trong các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này phải nộp tiền ký quỹ cho cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này khi dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không được lựa chọn hình thức nộp bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, trừ trường hợp dự án bị chậm tiến độ do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch.

Trường hợp nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận khác để

thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều này thì nhà đầu tư chỉ phải nộp số tiền bằng 50% số tiền ký quỹ phải nộp theo quy định tại khoản này.

8. Tiền bảo đảm thực hiện dự án được nộp vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, do nhà đầu tư lựa chọn; nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản bảo đảm thực hiện dự án và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản. Trường hợp thực hiện nhiều dự án phải ký Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với cùng một cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có thể thỏa thuận với cơ quan đăng ký đầu tư về việc sử dụng cùng một tài khoản để tiếp nhận tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án đối với các dự án được thực hiện tại địa bàn do cơ quan đó quản lý.

9. Việc hoàn trả, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh tại thời điểm nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận khác để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có);

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu toàn bộ công trình xây dựng đối với dự án có công trình xây dựng hoặc đã hoàn thành toàn bộ dự án theo tiến độ được phê duyệt;

c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ hoặc điều chỉnh giảm mức bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh;

d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch thì nhà đầu tư được xem xét hoàn trả số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án hoặc chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án.

đ) Nhà đầu tư trong nước đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, khi điều chỉnh dự án không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này mà nội dung điều chỉnh làm thay đổi nội dung tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án, nhà đầu tư gửi văn bản thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư trước khi

điều chỉnh dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thực hiện điều chỉnh Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án phù hợp với nội dung điều chỉnh của dự án đầu tư.

10. Hoàn trả nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt:

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ hoặc giảm 50% số tiền bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư gửi Ban quản lý văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu quy định tại điểm b khoản 4 Điều 49 của Nghị định này;

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư gửi Ban quản lý biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác sử dụng.

11. Việc điều chỉnh nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh;

b) Nhà đầu tư không phải nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định tại điểm a khoản này trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư đối với dự án không thuộc diện ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đầu tư hoặc tại thời điểm đề nghị tăng vốn đầu tư, dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án đầu tư;

c) Đối với dự án không thuộc diện ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đầu tư, trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện ký quỹ theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định tại điểm a khoản này tương ứng với số vốn đầu tư tăng để thực hiện phần dự án đầu tư điều chỉnh.

12. Số tiền bảo đảm thực hiện dự án chưa được hoàn trả được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (không bao gồm tiền lãi phát sinh nếu có) trong trường hợp dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Đầu tư.

13. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, vào ngày cuối cùng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh mà nhà đầu tư không gia hạn hiệu lực của bảo lãnh và không có ý kiến của cơ quan đăng ký đầu tư về việc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh thì tổ chức tín dụng phải chuyển số tiền bảo lãnh vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư.

14. Đối với dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà thuộc trường hợp phải bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 30 của Luật Đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư của địa phương nơi thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư thoả thuận việc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều này.

Điều 28. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư

1. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư được xác định như sau:

a) Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được cấp Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu;

b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Trường hợp nhà đầu tư đã có quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chậm được bàn giao đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày bàn giao đất trên thực địa.

2. Tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc bị ảnh hưởng bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời gian bị chậm đó không tính vào tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

Trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5, 8 và 9 Điều này, việc điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án trong trường hợp quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54, 55 và 56 Nghị định này.

3. Căn cứ nguyên nhân chủ quan, khách quan và mức độ ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và các điểm đ, e và g khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, chấp thuận đề xuất của nhà đầu tư về điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án trong các trường hợp này.

4. Trường hợp nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc chậm được bàn giao đất, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp. Thời gian ghi tại quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho nhà đầu tư là căn cứ xác định thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để cập nhật thông tin về tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động đối với dự án đầu tư thuộc diện quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư như sau:

a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 53 hoặc khoản 5 Điều 54 của Nghị định này;

b) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Nghị định này.

6. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sau khi điều chỉnh không được vượt quá thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư.

7. Căn cứ mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định thời hạn hoạt động, điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 6 Điều này.

8. Đối với dự án đầu tư mà có thời hạn hoạt động dưới 50 năm hoặc 70 năm theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư thì trong thời gian 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư được lựa chọn một trong các thủ tục sau:

a) Thủ tục điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 64 của Nghị định này;

b) Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 64 của Nghị định này.

9. Đối với dự án đầu tư có thời hạn hoạt động là 50 năm hoặc 70 năm theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư, trong thời gian 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư thì được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đó nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và điểm b khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư;

b) Phù hợp với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch;

c) Đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với trường hợp đề nghị gia hạn sử dụng đất).

10. Thời gian gia hạn hoạt động đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 9 Điều này được xem xét trên cơ sở mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án và không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 của Luật Đầu tư.

11. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện gia hạn hoạt động quy định tại điểm a và c khoản 9 Điều này nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 9 Điều này, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo từng năm cho đến khi có kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư chỉ thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án cho năm đầu tiên gia hạn và được tự động gia hạn năm tiếp theo cho đến khi có kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

12. Việc xác định thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của nhà đầu tư cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Nghị định này.

13. Việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước trong trường hợp điều chỉnh hoặc gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

14. Thủ tục điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này.

15. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư là dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án sử dụng dây chuyền công nghệ khi hoạt động không đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; hoặc công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) hoặc hiệu suất của dây chuyền công nghệ còn lại dưới 85% so với công suất hoặc hiệu suất thiết kế; hoặc mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế.

Trường hợp không có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến dây chuyền công nghệ của dự án thì áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường;

b) Dự án sử dụng máy móc, thiết bị không bố trí thành dây chuyền công nghệ để sản xuất có mã hàng hóa (mã số HS) thuộc các Chương 84 và 85 Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam khi hoạt động không đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường hoặc công suất, hiệu suất của máy móc, thiết bị còn dưới 85% so với công suất, hiệu suất thiết kế; hoặc mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế. Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến máy móc, thiết bị của dự án thì áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường;

c) Dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ cấm chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và trong lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ.

16. Việc xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên theo quy định tại khoản 15 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc xác định công nghệ của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc xác định công nghệ của dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trong trường hợp dự án đầu tư được tiếp tục gia hạn thời hạn hoạt động thì toàn bộ kinh phí thực hiện do nhà đầu tư chi trả;

d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ

1. Vốn đăng ký thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở:

a) Vốn góp của nhà đầu tư bằng tiền, máy móc, thiết bị, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, giá trị quyền sử dụng đất, tài sản khác theo pháp luật về dân sự, điều ước quốc tế về đầu tư;

b) Vốn huy động để thực hiện dự án đầu tư;

c) Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có).

2. Vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư được xác định trên cơ sở vốn nhà đầu tư đã góp, huy động và lợi nhuận để lại để tái đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Nhà đầu tư tự xác định giá trị vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư sau khi dự án được đưa vào khai thác, vận hành.

3. Việc giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sau khi dự án đầu tư được đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại khoản 3 Điều 32 của Luật Đầu tư được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định nhà đầu tư kê khai thuế không trung thực, chính xác, đầy đủ về giá trị vốn đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có căn cứ xác định nhà đầu tư có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý thuế thực hiện giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của nhà đầu tư; việc thuê tổ chức giám định độc lập để giám định giá trị vốn đầu tư của dự án do cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thực hiện.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc giám định chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc giám định chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Việc giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được thực hiện thông qua tham vấn Hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ, tổ chức, chuyên gia giám định độc lập về máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư;

d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Chi phí tổ chức giám định theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định.

Mục 2

CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 30. Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 25 Luật Đầu tư (sau đây gọi là cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư). Trường hợp dự án đầu tư có các mục tiêu, nội dung thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của các cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư khác nhau theo quy định tại Luật Đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền cao nhất chấp thuận chủ trương đầu tư đối với toàn bộ dự án.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 24 của Luật Đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và quyết định hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án như sau:

a) Đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc diện phải đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trong trường hợp này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

Đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu kinh tế thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, Ban quản lý khu kinh tế báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư giao cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án;

c) Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 6 Điều này.

3. Đối với dự án phải công bố thông tin và xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại Điều 31 Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Việc chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 02 lần mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký tham gia hoặc có nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án sau khi tổ chức đấu giá 02 lần mà không có người tham gia theo quy định của Luật Đất đai;

b) Đã thực hiện thủ tục mời quan tâm nhưng chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu giá, đấu thầu có trách nhiệm xem xét việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này và có văn bản thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày đấu giá không thành lần 2 hoặc hết hạn thực hiện thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm a và b khoản

này để thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

5. Nhà đầu tư được lựa chọn theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này triển khai thực hiện dự án như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư được gửi cho cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Nhà đầu tư trúng đấu giá, trúng thầu thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu và triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

6. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất là nhà đầu tư đang sử dụng đất do được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc do nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, khu vực đất do nhà đầu tư đang sử dụng không thuộc Danh mục dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp đang sử dụng đất do được gia hạn hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 28 của Nghị định này;

b) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;

d) Nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan.

7. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các Điều 30, 31, 32, 34 và 35 của Nghị định này.

Điều 31. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 30 của Nghị định này được xem xét chấp thuận theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư gồm: văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư, tài liệu quy định tại các điểm b, c, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này; báo cáo kết quả mời quan tâm (đối với nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 30 của Nghị định này) để lấy ý kiến của cơ quan nhà nước tại địa phương có liên quan về việc đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư;

d) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 8 Điều 32 của Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nhà đầu tư và gửi Quyết định chấp thuận nhà đầu tư cho Bộ Tài chính (đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư); cơ quan tổ chức đấu giá (đối với trường hợp tổ chức đấu giá); cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư.

2. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức đấu thầu thì các cơ quan này lập báo cáo kết quả mời quan tâm và chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận nhà đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính (đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng

Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư), cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư.

3. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật Đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu kinh tế gồm: văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư; tài liệu quy định tại các điểm b, c, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước tại địa phương có liên quan theo quy định tương ứng tại điểm b khoản 1 Điều này. Đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu kinh tế, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý khu kinh tế;

d) Ban quản lý khu kinh tế chấp thuận nhà đầu tư trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm a khoản này.

Điều 32. Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư hoặc tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, sử dụng khu vực biên (nếu có) tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), sử dụng rừng

(nếu có), sử dụng khu vực biển (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hướng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng và pháp luật khác quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bản sao tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có);

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

a) Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, sử dụng khu vực biển (nếu có) tại địa điểm thực hiện dự án, xác định các trường hợp thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất (nếu có), dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có), sử dụng rừng (nếu có), sử dụng khu vực biển (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, dự kiến về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có); dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng và pháp luật khác quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp bổ sung hồ sơ đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

c) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có).

3. Tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này gồm:

a) Tài liệu giải trình về việc đáp ứng điều kiện để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Tài liệu giải trình về việc đáp ứng điều kiện để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai, pháp luật về đấu thầu trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất. Trong trường hợp này, đề xuất dự án đầu tư xác định sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Thông tin về tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tra cứu trên cơ sở dữ liệu hoặc bản sao hợp lệ Quyết định giao đất hoặc bản sao Quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất hoặc bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư;

d) Bản sao hợp lệ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng, đề xuất dự án đầu tư gồm:

a) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, nội dung đề xuất dự án bao gồm thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ (nếu có).

Đối với dự án khu đô thị, trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được nộp hoặc sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư, trong đó đề xuất sơ bộ phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao hoặc đề xuất bàn giao cho địa phương;

b) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư:

a) Bộ Tài chính tiếp nhận hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế; dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế và dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

d) Đối với dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế, việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư ở ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế.

Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư ở trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế;

đ) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc Sở Tài chính trong trường hợp chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung.

7. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, tầm nhìn, định hướng hoặc phương hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị và nông thôn, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;

b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất (nếu có), sử dụng rừng (nếu có), sử dụng khu vực biển (nếu có) phù hợp với mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án;

c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có);

e) Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị, đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ;

g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị di tích, di sản thế giới và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

h) Căn cứ pháp lý và điều kiện áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư và Điều 30 của Nghị định này.

8. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm:

a) Các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 7 Điều này;

b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

d) Căn cứ pháp lý, điều kiện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư và Điều 30 của Nghị định này;

đ) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, kinh doanh bất động sản);

e) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

9. Việc lấy ý kiến và trả lời ý kiến trong quá trình thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản có quy định về cơ quan được lấy ý kiến thẩm định và nội dung lấy ý kiến thẩm định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 33. Trình tự, thủ tục thực hiện dự án trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm

Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các điểm c và d khoản 6 Điều 30 của Nghị định này mà có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày làm việc (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên thì Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

1. Thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư về việc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản này trong thời hạn 12 ngày làm việc (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 10 ngày làm việc (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư không xem xét và trả lại hồ sơ của các nhà đầu tư khác (nếu có) nộp sau thời hạn 10 ngày làm việc (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày làm việc (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên.

2. Thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 34 hoặc Điều 35 của Nghị định này trên cơ sở đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên. Trường hợp đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên không đáp ứng các nội dung quy định tại khoản 7 Điều 32 của Nghị định này thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt đề xuất dự án đầu tư của từng nhà đầu tư theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ.

3. Căn cứ đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và giao cơ

quan nhà nước có thẩm quyền chọn áp dụng pháp luật về đấu thầu để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư trong số những nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp này, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ mà không phải thực hiện thủ tục mời quan tâm. Nhà đầu tư trúng đấu thầu triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, hợp đồng (nếu có), pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp trong quá trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 31 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm.

5. Trường hợp sau khi dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 31 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm.

6. Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này thực hiện dự án theo quy định tại quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Đầu tư. Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 19 Điều 24 của Luật Đầu tư là các dự án mà pháp luật khác có liên quan quy định phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

3. Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 5 Điều 32 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ

trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các bộ, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này.

Đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thủ tục lấy ý kiến thực hiện như sau:

a) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về sự phù hợp của dự án với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung trong trường hợp không có quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ còn lại đến thời điểm đề xuất dự án; hiện trạng sử dụng đất (các loại đất, đối tượng sử dụng đất); dự kiến sơ bộ phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có); việc tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp nhà đầu tư đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.

b) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính.

Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

6. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Báo cáo thẩm định thể hiện đầy đủ nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và ý kiến

của Bộ Tài chính về việc đáp ứng điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư.

8. Nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ gồm:

a) Nhà đầu tư thực hiện dự án (đối với trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư) hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu);

b) Tên dự án; mục tiêu; quy mô (bao gồm: quy mô, công suất thiết kế, quy mô xây dựng, quy mô sử dụng đất, sử dụng khu vực biển nếu có); vốn đầu tư của dự án (sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, nếu có), thời hạn hoạt động của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn (đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn);

đ) Nội dung về công nghệ áp dụng dự kiến sử dụng (nếu có);

e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);

g) Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư (nếu có);

h) Trách nhiệm của nhà đầu tư, cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư.

9. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư để tổ chức đấu giá (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất), cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện công bố thông tin dự án đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu thầu), cơ quan đăng ký đầu tư, các bộ, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

Điều 35. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 8 Điều 24 của Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất;

b) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

d) Dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 8 Điều 24 Luật Đầu tư được áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư là người sử dụng đất có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất và không áp dụng đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại khoản 8 Điều 24 Luật Đầu tư không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Các dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 8 Điều 24 Luật Đầu tư;

b) Dự án điện lực mà theo quy định pháp luật về điện lực không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

5. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 9 Điều 24 của Luật Đầu tư là dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Nghị định này hoặc ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 91 của Nghị định này.

6. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

7. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thực hiện dự án và các cơ quan tại địa phương có liên quan về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường;

d) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định này.

9. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều này, cơ quan được giao tổ chức đấu giá (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất), cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện công bố thông

tin dự án đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu), cơ quan đăng ký đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

10. Đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật Đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư như sau:

a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 32 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan tại địa phương có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

d) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 8 Điều 34 của Nghị định này.

11. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư lựa chọn thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư tại địa phương nơi đề xuất sử dụng phần lớn diện tích sử dụng đất hoặc nơi đầu tư xây dựng công trình chính của dự án hoặc nơi thực hiện phần lớn hoạt động của dự án đầu tư tại địa phương đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư lấy ý kiến các Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

có liên quan và xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư cho toàn bộ dự án khi có ý kiến chấp thuận của tất cả Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án;

c) Đối với dự án có đề xuất lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về đấu thầu;

d) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư là cơ sở để các địa phương nơi thực hiện dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất thực hiện dự án tại địa phương đó và để triển khai thực hiện dự án.

Mục 3

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 36. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật Đầu tư.

2. Sở Tài chính nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau:

a) Dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

b) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế;

b) Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế.

4. Đối với dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế, thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được xác định như sau:

a) Trường hợp nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư ở ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế, Sở Tài chính tại nơi thực hiện dự án có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Trường hợp nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư ở trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tại nơi thực hiện dự án có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Trường hợp thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự án được chuyển đến có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 37. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Tên dự án đầu tư.
2. Nhà đầu tư.
3. Mã số dự án đầu tư.
4. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng.
5. Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư.
6. Vốn đầu tư của dự án đầu tư (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động).
7. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.
8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư, bao gồm:
 - a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn;
 - b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư, trường hợp dự án đầu tư chia thành từng giai đoạn thì phải quy định tiến độ thực hiện từng giai đoạn.
9. Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có).
10. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có).

Điều 38. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện như sau:

a) Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên, Sở Tài chính của địa phương nơi thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã trúng đấu giá, trúng thầu; dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản đề nghị.

3. Đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp Ban quản lý khu kinh tế chấp thuận nhà đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế quyết định chấp thuận nhà đầu tư đồng thời với cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nếu có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, kèm theo thông tin về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) để cơ quan đăng ký đầu tư tra cứu trên cơ sở dữ liệu hoặc bản sao hợp lệ của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Điều 39. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Sở Tài chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án.

2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong trường hợp cần thiết và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư và điều ước quốc tế về đầu tư;

b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở thông tin về tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tra cứu trên cơ sở dữ liệu hoặc bản sao hợp lệ giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bản sao hợp lệ thỏa thuận thuê địa điểm hoặc văn bản, tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

c) Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 7 Điều 32 của Nghị định này;

d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (nếu có), số lượng lao động sử dụng (nếu có);

đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài;

e) Đáp ứng điều kiện về sử dụng công nghệ đối với dự án thuộc diện lấy ý kiến về công nghệ (nếu có) theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

Điều 40. Mã số dự án đầu tư

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, tồn tại trong quá trình hoạt động của dự án và hết hiệu lực khi dự án chấm dứt hoạt động.

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ có giá trị tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

Điều 41. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư. Quá thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày khai hồ sơ trực tuyến mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ thì hồ sơ kê khai trực tuyến không còn hiệu lực.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thực hiện thủ tục đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư. Mã số dự án đầu tư có hiệu lực khi bản điện tử của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi nhận, lưu trữ vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư gặp sự cố không thể truy cập, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Tài chính cấp mã số dự án và thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Điều 42. Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến

1. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy theo quy định tại các Điều 39 và 56 của Nghị định này hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo một trong hai hình thức: sử dụng chữ ký số hoặc không sử dụng chữ ký số.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến bao gồm các dữ liệu theo quy định của Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử, có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy.

3. Hồ sơ nộp trực tuyến hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ giấy tờ và nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định đối với hồ sơ bản giấy, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và được đặt tên tương ứng với tên loại giấy tờ;

b) Thông tin kê khai trên Hệ thống đầy đủ và chính xác theo thông tin trong hồ sơ bản giấy; được xác thực bằng chữ ký số của nhà đầu tư hoặc đối chiếu thống nhất với hồ sơ bản giấy.

4. Trường hợp nhà đầu tư ủy quyền thực hiện thủ tục đầu tư thì kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải có giấy tờ ủy quyền và giấy tờ pháp lý của bên được ủy quyền.

Điều 43. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sử dụng chữ ký số như sau:

a) Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

b) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tải văn bản điện tử đã được ký số trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

c) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

đ) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đáp ứng điều kiện, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không sử dụng chữ ký số như sau:

a) Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

b) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tải văn bản điện tử trên Hệ thống;

c) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống;

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

đ) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống;

e) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm đ khoản này, nhà đầu tư nộp một bộ hồ sơ bản giấy kèm bản in giấy biên nhận hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện để đối chiếu với hồ sơ nộp trên Hệ thống. Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc đáp ứng đủ điều kiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ bằng bản giấy của nhà đầu tư để đối chiếu thì hồ sơ đăng ký điện tử của nhà đầu tư không còn hiệu lực;

g) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc (không bao gồm thời gian nhà đầu tư nộp bộ hồ sơ giấy để đối chiếu với hồ sơ điện tử) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ nếu nội dung đối chiếu thống nhất;

h) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống. Trường hợp hồ sơ bản giấy không thống nhất với hồ sơ nộp trên Hệ thống, cơ quan đăng ký đầu tư có quyền từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 44. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp lại trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản đề nghị.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lưu dưới dạng dữ liệu điện tử trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có nội dung khác so với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có nội dung được ghi đúng theo nội dung trong hồ sơ đăng ký đầu tư có giá trị pháp lý. Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

3. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chưa chính xác so với thông tin đăng ký tại hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

Điều 45. Đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng nay không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư (nếu nhà đầu tư có nhu cầu) và tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Mục 4 THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT

Điều 46. Thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Đầu tư, trừ các dự án quy định tại các khoản 5, 6, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18 và 20 Điều 24 của Luật Đầu tư thực hiện tại khu kinh tế, khu thương mại tự do và dự án quy định tại khoản 14 Điều 24 của Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư tại khu công nghệ cao phải đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí đối với dự án thực hiện hoạt động công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao và quy định của Chính phủ về khu công nghệ cao.

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị định này và quy định khác của Chính phủ về thủ tục đầu tư đặc biệt (không bao gồm thủ tục đầu tư đối với dự án thực hiện tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam) thì thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư và Nghị định này.

Điều 47. Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường, việc sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có).

2. Cam kết của nhà đầu tư tại văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung sau:

a) Các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy;

b) Đánh giá sơ bộ sự phù hợp của dự án với điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;

c) Cam kết về việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này, không thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy và chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện đúng nội dung cam kết.

3. Nội dung đánh giá hồ sơ gồm:

a) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tư cách pháp lý và kinh nghiệm của nhà đầu tư;

c) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);

d) Đối với dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; sự phù hợp của nhu cầu sử dụng đất với mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án;

đ) Tiến độ thực hiện dự án;

e) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;

g) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).

4. Việc đánh giá sự phù hợp của dự án quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư với quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu thương mại tự do. Trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với một trong các quy hoạch chung có liên quan còn thời hạn hiệu lực theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp dự án được đề xuất thực hiện tại khu chức năng trong khu kinh tế thì đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch chung khu kinh tế hoặc một trong các quy hoạch chung có liên quan còn thời hạn hiệu lực theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế có quy hoạch phân khu còn thời hạn hiệu lực theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn thì đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch phân khu.

5. Trình tự, thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đánh giá hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kèm theo cam kết của nhà đầu tư được gửi đồng thời cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy tại địa phương;

d) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đề xuất dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại một địa điểm, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đầu tiên và thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư còn lại. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tiên bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt hồ sơ của từng nhà đầu tư tiếp theo.

6. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này, trong đó bao gồm nội dung cam kết của nhà đầu tư.

Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt

Việc điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Đầu tư được thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 5 Điều 47 của Nghị định này, trong đó nội dung văn bản đề nghị điều chỉnh bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy.

Điều 49. Thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện dự án theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các cam kết về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy và chịu trách nhiệm về việc không thực hiện đúng cam kết của mình.

Trường hợp dự án không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã cam kết thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử phạt vi phạm hành chính, ngừng, chấm dứt hoạt động hoặc thực hiện các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

2. Dự án đầu tư thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường khi đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường, nhà đầu tư thực hiện như sau:

a) Thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường trước khi khởi công xây dựng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tương ứng với trường hợp dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường áp dụng tương ứng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Đối với dự án thuộc trường hợp phải đăng ký môi trường, nhà đầu tư thực hiện đăng ký môi trường theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo khởi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền như sau:

a) Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, chậm nhất là 30 ngày trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo khởi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Đầu tư.

b) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 của Luật Đầu tư được lập cho toàn bộ dự án đầu tư hoặc từng dự án thành phần, từng giai đoạn thực hiện dự án khi dự án có phân kỳ đầu tư nhưng phải bảo đảm phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cấp. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án thành phần hoặc theo giai đoạn phải thể hiện được các nội dung của báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo đảm yêu cầu đồng bộ của toàn dự án.

Điều 50. Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm:

a) Tự tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Việc thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Ban quản lý thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm:

a) Ban quản lý thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn;

b) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư những vấn đề phát sinh trước khi khởi công và trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư;

c) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư;

d) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện theo ủy quyền hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

Mục 5 **ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Điều 51. Nội dung, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh dự án gồm những nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 33 của Luật Đầu tư.

2. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Trường hợp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Khi điều chỉnh nội dung dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

3. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha trong trường hợp dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

c) Thay đổi địa điểm đầu tư mới khác với địa điểm đầu tư đã được phê duyệt tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp thay đổi thông tin về địa điểm đầu tư do cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp hoặc trường hợp thay đổi diện tích sử dụng đất nhưng vẫn ở địa điểm đã được phê duyệt;

d) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tiến độ quá 24 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư;

đ) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định này;

e) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư đã được ghi tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có).

4. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

5. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định này trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Trong trường hợp này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư.

6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Mục 5 của Chương này đối với các nội dung điều chỉnh.

Điều 52. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;
- c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức;
- d) Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này (nếu có).

2. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, các bộ, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư, cơ quan chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).

3. Điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 5 Điều 32 của Nghị định này lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gửi Bộ Tài chính.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung tương ứng quy định tại các điểm d, e và h khoản 1 hoặc các điểm b và c khoản 2 Điều 32 của Nghị định này (nếu có);

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 53. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 35 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của cơ quan đăng ký đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư.

Đối với trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; bản sao Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc bản sao văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư mà không cần thực hiện các thủ tục tại khoản 2 Điều này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

4. Điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 32 của Nghị định này lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung tương ứng quy định tại các điểm d, e và h khoản 1 hoặc các điểm b và c khoản 2 Điều 32 của Nghị định này (nếu có);

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 54. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật Đầu tư thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 35 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó.

4. Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

5. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Đối với trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; bản sao Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc bản sao văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

6. Điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 32 của Nghị định này lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung tương ứng quy định tại các điểm d, e và h khoản 1 hoặc các điểm b và c khoản 2 Điều 32 của Nghị định này (nếu có);

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 55. Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư

1. Đối với dự án đã được chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư nếu nội dung điều chỉnh dự án thuộc một trong các trường hợp tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 51 của Nghị định này.

2. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 53 hoặc khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 54 của Nghị định này.

Điều 56. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư:

Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư.

Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; bản sao Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc bản sao văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tài liệu liên quan (nếu có), cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

Điều 57. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng được kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Đối với dự án kinh doanh bất động sản, nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 23 của Luật Đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư khi chuyển nhượng dự án theo quy định tại Điều này và tuân thủ nguyên tắc, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Đối với dự án kinh doanh bất động sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thẩm quyền, thủ tục, điều kiện, hồ sơ cho phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án kinh doanh bất động sản thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư;
- c) Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư;
- d) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng;
- đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);
- e) Bản sao Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC);
- g) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

6. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư mà nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư trước khi dự án khai thác vận hành hoặc có sự thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện như sau:

- a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này gửi cho Bộ Tài chính hoặc gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;
- b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Đầu tư để quyết định điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ghi nhận nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, phần dự án chuyển nhượng (nếu có) và được gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng.

7. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án

theo quy định tương ứng tại các điểm a và b khoản 6 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.

8. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và có Quyết định chấp thuận nhà đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư mà thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư, trong đó văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư được thay thế bằng văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 35 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó;

d) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung theo quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 8 Điều 32 của Nghị định này;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của cơ quan đăng ký đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư.

Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư và nhà đầu tư chuyển nhượng, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng.

9. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 của Nghị định này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

10. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa vào khai thác, vận hành thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án.

11. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng.

12. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 6, 7, 8, 9 và 11 Điều này;

b) Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại điểm a khoản này, nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật doanh nghiệp tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư.

Điều 58. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm

1. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân nhận bảo đảm tài sản là dự án đầu tư (sau đây gọi là bên nhận bảo đảm) được quyền chuyển nhượng dự án đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng theo các điều kiện quy định tại hợp đồng chuyển nhượng dự án và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư giữa bên nhận bảo đảm và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;
- c) Hợp đồng cho vay hoặc hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng mua bán nợ (nếu có);
- d) Hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm (nếu có);
- đ) Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản (nếu có);
- e) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;
- g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);
- h) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;
- i) Văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm thực hiện như sau:

- a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư mà chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này;
- b) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 8 Điều 57 của Nghị định này;

d) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 của Nghị định này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

đ) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 56 của Nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án đầu tư.

6. Trường hợp bên nhận bảo đảm có nhu cầu tiếp nhận và thực hiện dự án đầu tư, bên nhận bảo đảm tài sản lập hồ sơ và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này; trong đó, hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư bổ sung hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm; hợp đồng tín dụng hoặc văn bản xác nhận khoản nợ; văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

7. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này, sau đó thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật doanh nghiệp tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư.

8. Đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 102 của Nghị định này.

Điều 59. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền điều chỉnh dự án đầu tư theo các hình thức sau:

a) Chia, tách dự án đầu tư đang thực hiện của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được chia, tách) thành hai hoặc một số dự án;

b) Sáp nhập một hoặc một số dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được sáp nhập) vào một dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án nhận sáp nhập).

2. Việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có) và điều kiện khác theo quy định của pháp luật;

b) Không được thay đổi điều kiện của nhà đầu tư (nếu có) tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư.

3. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; quyết định của nhà đầu tư về việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này (nếu có);

b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này xem xét điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị

định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

c) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này;

d) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư.

Điều 60. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế; thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đối với dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Sau khi hoàn thành thủ tục tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư, nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế sau khi tổ chức lại;
- c) Bản sao nghị quyết hoặc bản sao quyết định của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị tổ chức lại về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư;

d) Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này (nếu có);

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).

3. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và việc điều chỉnh dự án đầu tư khi tổ chức lại làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án để điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và cơ quan đăng ký đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc điều chỉnh dự án đầu tư khi tổ chức lại dẫn đến dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và bản điện tử của hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư để điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư.

6. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư là thành viên, cổ đông phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư và thực hiện thủ tục như sau:

a) Trường hợp tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại đó tiếp tục thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này;

b) Trường hợp tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại đó không tiếp nhận và thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư và tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư, thì hồ sơ thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm nội dung cam kết đáp

ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại theo quy định tại điểm này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 72 của Nghị định này.

7. Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

a) Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do nhà đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ, đáp ứng điều kiện để được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các điều kiện thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Tổ chức kinh tế được được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư và được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Việc giao đất, cho thuê đất trong trường hợp này được áp dụng theo trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 3, 4 hoặc 5 Điều này.

Điều 61. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư được sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Việc góp vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, người có tài sản gắn liền với đất; quyền và nghĩa vụ của người nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; điều kiện góp vốn và nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản (nếu có);

c) Điều kiện quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư (nếu có);

d) Điều kiện góp vốn và nhận vốn góp bằng tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan;

đ) Điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư;

e) Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư góp vốn lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm góp vốn;

c) Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động;

d) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của bên góp vốn;

e) Thông tin về tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tra cứu trên cơ sở dữ liệu hoặc Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Thủ tục sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp được thực hiện như sau:

a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;

b) Nhà đầu tư góp vốn nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5 và 6 Điều này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn của thành viên, cổ đông cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan.

5. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và việc góp vốn làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này.

Trường hợp góp một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư góp vốn không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

6. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc góp vốn dẫn đến dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này.

7. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, trường hợp việc góp vốn làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 56 của Nghị định này.

8. Trường hợp thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì nhà đầu tư và tổ chức kinh tế đó phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập được kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư đó. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 5, 6 hoặc 7 Điều này.

Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh

1. Nhà đầu tư được sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh.

2. Việc hợp tác kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này;

b) Điều kiện hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

3. Nhà đầu tư hợp tác kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Tài liệu về tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp tác kinh doanh;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh;

e) Thông tin về tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tra cứu trên cơ sở dữ liệu hoặc bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất;

g) Bản sao một trong các tài liệu sau của bên tham gia hợp tác kinh doanh: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

4. Thủ tục sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc hợp tác kinh doanh làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến dự án thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01

bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54, 55 và 56 của Nghị định này;

b) Trường hợp việc hợp tác kinh doanh không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để hợp tác kinh doanh không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này trong trường hợp việc hợp tác kinh doanh làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Trường hợp dự án đầu tư đó chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Điều 63. Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài

1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;
- c) Bản sao bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài;
- d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).

3. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài trình cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cơ quan chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có), cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho tòa án, trọng tài đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án và gửi cho nhà đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho tòa án, trọng tài đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án và nhà đầu tư.

5. Trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài, cơ quan thi hành án dân sự, tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư đó có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 3 và 4 Điều này.

Điều 64. Điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư được điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 31 và điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư và thực hiện thủ tục điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54, 55 và 56 của Nghị định này.

2. Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 8 và khoản 9 Điều 28 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm nộp hồ sơ; thông tin về tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tra cứu trên cơ sở dữ liệu hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; gồm một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư hoặc tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; văn bản xác định công nghệ của dự án đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 15 Điều 28 của Nghị định này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại khoản 16 Điều 28 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này;

d) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này để lập báo cáo thẩm định trình cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

e) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại các điểm b, c, d và đ khoản này để gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

g) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại các điểm b, c, d và đ khoản này để gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất, trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 6

THỦ TỤC NGỪNG, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 65. Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư ngừng hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật Đầu tư.

2. Tổng thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư không quá 12 tháng. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết có hiệu lực của trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thì thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư được xác định theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư. Trường hợp các văn bản này không xác định thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư thì tổng thời gian ngừng không quá thời gian quy định tại khoản này.

3. Việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

b) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư thì cơ quan đó căn cứ ý kiến của các cơ quan nhà nước

có thẩm quyền đối với các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư để quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư và thông báo cho các cơ quan liên quan và nhà đầu tư. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền về các lĩnh vực quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư lập biên bản trước khi quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Đối với việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết của trọng tài, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, phán quyết có hiệu lực pháp luật của trọng tài để quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần của dự án đầu tư;

c) Đối với dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính. Thông báo gồm các nội dung sau: nhà đầu tư thực hiện dự án; mục tiêu, địa điểm, nội dung dự án, quá trình thực hiện dự án; đánh giá tác động hoặc nguy cơ ảnh hưởng của dự án đối với quốc phòng, an ninh quốc gia; kiến nghị về việc ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (về nội dung quốc phòng, an ninh quốc gia), Bộ Nông nghiệp và Môi trường (về nội dung môi trường) để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 66. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 36 của Luật Đầu tư.

2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu quy định tại khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

tư. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu quy định tại khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.

3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện thủ tục thu hồi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh); nội dung dự án đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

4. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm a, c và e khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư lập biên bản trước khi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có quyết định thu hồi đất.

6. Trường hợp nhà đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện phần dự án không bị chấm dứt hoạt động, đồng thời thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54, 55 và 56 của Nghị định này.

7. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

8. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì việc xử lý quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan;

c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.

Điều 67. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư

1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại điểm c khoản này;

c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc

được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với Nhà nước (nếu có);

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự

1. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo được xác định theo quy định của pháp luật về dân sự, trên cơ sở bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc phán quyết của trọng tài.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan có quyền đề nghị Tòa án cấp có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu giao dịch dân sự do giả tạo

trong quá trình thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư để làm cơ sở chấm dứt toàn bộ hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư.

3. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này.

Điều 69. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài

Căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, phán quyết trọng tài về việc chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này.

Mục 7

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG
KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO,
KHU CÔNG NGHỆ SỐ TẬP TRUNG VÀ KHU KINH TẾ**

Điều 70. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế

1. Hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung phải phù hợp với quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.

3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện các hoạt động sau:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ

06 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký;

c) Thu các loại phí sử dụng hạ tầng;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu chức năng trong khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

đ) Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

Điều 71. Thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế

Đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế, nhà đầu tư được thực hiện các hoạt động sau:

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng).

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

Chương V

THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 72. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

Sau khi được thành lập, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và cam kết quốc tế có liên quan.

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này, Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp bao gồm nội dung cam kết đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức kinh tế này phải hoàn thành thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện dự án đầu tư phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế và chỉ được điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp để bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh khác sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tổ chức kinh tế này chỉ được thực hiện dự án đầu tư sau khi hoàn thành thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 73. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư mới. Việc bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức

kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

2. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư mới. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

3. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ, trừ trường hợp điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ.

Điều 74. Hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Nhà đầu tư được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần;

b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Nhà đầu tư mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;

b) Mua phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh;

d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

Điều 75. Điều kiện, nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Nhà đầu tư trong nước đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thực hiện theo các điều kiện,

thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật tương ứng đối với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải tuân thủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác.

4. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Đầu tư, gồm:

a) Các điều kiện về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này;

b) Điều kiện về bảo đảm quốc phòng, an ninh và điều kiện sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong trường hợp tổ chức kinh tế đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, đặc khu khu vực biên giới; xã, phường ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trừ tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được thành lập theo quy định của Chính phủ.

5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thông qua hợp đồng trao đổi, tặng cho, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc thừa kế phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này và thực hiện thủ tục theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

Điều 76. Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật Đầu tư, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ

phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch dự kiến của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có);

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên của tổ chức kinh tế đó;

d) Thông tin về tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tra cứu trên cơ sở dữ liệu hoặc bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 của Nghị định này).

4. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 21 của Luật Đầu tư, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 75 của Nghị định này và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

5. Trường hợp tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; quá thời hạn yêu cầu mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 75 của Nghị định này và căn cứ ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh để thông báo cho nhà đầu tư. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

6. Sau khi nhà đầu tư nước ngoài được chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài với tư cách là thành viên, cổ đông của tổ chức kinh tế được xác lập khi hoàn tất thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông.

Điều 77. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Nghị định này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

4. Hợp đồng BCC bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa điểm thực hiện dự án đầu tư;
- b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;
- c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;
- d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;
- đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;
- e) Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng;
- g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

6. Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

Điều 78. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành bao gồm:

- a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm: tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;
- b) Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;
- c) Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;

d) Bản sao hợp đồng BCC.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

Điều 79. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành trong trường hợp có thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư.

Điều 80. Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành bao gồm:

a) Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán;

c) Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết;

d) Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế;

đ) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội;

- e) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;
- g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- h) Bản sao hợp đồng BCC.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

Chương VI XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

Điều 81. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư.
2. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư.
3. Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư.
4. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư.
5. Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư.
6. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư.
7. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư.
8. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.

Điều 82. Phương thức xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo các phương thức sau đây:
 - a) Thu thập thông tin, tổng hợp, nghiên cứu xây dựng các đề án, báo cáo, tài liệu; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng cổng, trang thông tin điện tử về xúc tiến đầu tư;
 - b) Tổ chức đoàn khảo sát, nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài; đoàn công tác xúc tiến đầu tư theo từng chuyên đề hoặc đối tác cụ thể;
 - c) Tổ chức diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài;
 - d) Tổ chức đối thoại giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhà đầu tư;

đ) Kết nối nhà đầu tư với cơ quan nhà nước, với các nhà đầu tư, với các tổ chức, cá nhân;

e) Tuyên truyền, quảng bá môi trường đầu tư, chính sách, pháp luật về đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài;

g) Cung cấp thông tin, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư và các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư;

h) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị của nhà đầu tư và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh.

2. Hoạt động xúc tiến đầu tư có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức xúc tiến đầu tư tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu của từng hoạt động.

Điều 83. Điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Phương thức điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư:

a) Bố trí, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư đảm bảo hiệu quả, phù hợp với bối cảnh trong nước, quốc tế, vùng lãnh thổ, địa phương và điều kiện cụ thể trong từng thời điểm nhất định;

b) Cân đối nội dung, thời gian, thời hạn, tiến độ, thành phần đoàn xúc tiến và kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với yêu cầu và thực tiễn triển khai.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến hàng năm phù hợp với kế hoạch xúc tiến đầu tư và chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Điều phối xây dựng thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Hướng dẫn, điều phối Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Điều phối thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của đơn vị mình;

b) Kiến nghị với Bộ Tài chính điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Thường xuyên rà soát tình hình thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo đúng chương trình đã được phê duyệt và cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Cơ quan xúc tiến đầu tư

1. Bộ Tài chính là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư trong phạm vi cả nước. Bộ Tài chính có các đại diện xúc tiến đầu tư tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

2. Các bộ, ngành phân công đầu mối thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực thuộc chức năng và thẩm quyền.

3. Sở Tài chính làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư.

4. Tùy thuộc vào nhu cầu và điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ quan hoặc bộ phận xúc tiến đầu tư trong cơ cấu tổ chức của mình và có trách nhiệm bố trí cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, biên chế và kinh phí hoạt động. Trường hợp thành lập cơ quan xúc tiến đầu tư trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được sự thống nhất của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia

1. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia là tập hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư quy mô cấp quốc gia, có tính liên vùng, liên ngành do các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước.

2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia:

a) Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia được xây dựng hằng năm. Bộ Tài chính là đầu mối xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia trên cơ sở tổng hợp đề xuất của cơ quan chủ trì;

b) Trước ngày 20 tháng 5, cơ quan chủ trì gửi đề xuất thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các đề xuất gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm kế tiếp;

c) Trước ngày 20 tháng 6, Bộ Tài chính thông báo cho cơ quan chủ trì các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

d) Trước ngày 30 tháng 6, cơ quan chủ trì thực hiện các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) gửi Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách, Bộ Tài chính phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm tiếp theo gửi các cơ quan chủ trì bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

e) Căn cứ Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư thuộc Bộ Tài chính ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư với các cơ quan chủ trì; tạm ứng, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng đã ký.

3. Điều chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia:

a) Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan chủ trì gửi đề nghị tới Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư, nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan chủ trì, Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt; thông báo cho các cơ quan có liên quan bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

4. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

Điều 86. Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư:

a) Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội để định hướng công tác xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước;

b) Căn cứ yêu cầu và điều kiện cụ thể, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm.

2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư:

a) Trước ngày 30 tháng 5, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các

dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào chương trình xúc tiến đầu tư của năm kế tiếp;

b) Trước ngày 30 tháng 7, Bộ Tài chính có ý kiến về chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

c) Trước ngày 30 tháng 8, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo và gửi cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

3. Căn cứ vào tình hình thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư và điều kiện cụ thể, sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư; thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

4. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 87. Xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước

1. Đối với hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có hoạt động xúc tiến đầu tư, cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xây dựng phương án xúc tiến đầu tư.

2. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương án đã thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được giao làm đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước.

3. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định, nội quy, yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan chủ trì, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hoặc cơ quan đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước;

b) Cử đại diện tham dự đúng đối tượng, thành phần và chịu trách nhiệm toàn diện về việc cử đại diện.

Điều 88. Phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện các hoạt động hỗn hợp xúc tiến đầu tư với thương mại, du lịch, ngoại giao kinh

tế và phối hợp với Bộ Tài chính về nội dung xúc tiến đầu tư trong quá trình xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện.

2. Nội dung phối hợp:

a) Thông báo kế hoạch tổ chức các hoạt động xúc tiến hỗn hợp thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế có nội dung liên quan đến xúc tiến đầu tư cho Bộ Tài chính trước 15 ngày bằng văn bản và qua hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

b) Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản đối với những nội dung liên quan đến xúc tiến đầu tư.

Điều 89. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước do các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tại Việt Nam và ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 90 của Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật Việt Nam.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư phải thông báo ít nhất 15 ngày trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư và thông báo kết quả chậm nhất 15 ngày sau khi hoàn thành tới Sở Tài chính. Việc thông báo trước và sau khi tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư thực hiện bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

Điều 90. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí từ các nguồn sau đây:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;
- c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Lập và phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp dự toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Tài chính cùng với kế hoạch ngân

sách hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi Bộ Tài chính;

b) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt và bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ dự toán Bộ Tài chính được giao, thực hiện phân bổ dự toán chi tiết cho các đơn vị trực thuộc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

3. Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ ý kiến bằng văn bản về việc thống nhất thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương để giao nhiệm vụ và bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí chung trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm.

4. Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư phát sinh đột xuất theo chương trình công tác của lãnh đạo nhà nước, Chính phủ, trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo nhà nước, Chính phủ, cơ quan chủ trì xây dựng dự kiến hoạt động xúc tiến đầu tư, dự toán, đề xuất kinh phí, gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương VII **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ**

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH VÀ CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 91. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính của dự án đầu tư; bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các dự án phát triển kết cấu hạ tầng khác;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm định, có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; chủ trì thẩm định, có ý kiến phối hợp về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật khác có liên quan;

d) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng; thẩm định, có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư;

đ) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, theo chức năng, thẩm quyền, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản xác định khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về quốc phòng, an ninh; thẩm định, có ý kiến về việc đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Nghị định này;

e) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm định, có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

g) Các bộ, cơ quan ngang bộ khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Xây dựng kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương;

b) Quản lý, giám sát, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư ở địa phương theo chức năng, thẩm quyền;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương;

d) Chỉ đạo cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng, điều phối và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Chủ trì, hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư; chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư, thu và sử dụng chi phí đăng ký hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

c) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư;

d) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại điểm a khoản này;

đ) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình xúc tiến đầu tư và giám sát kiểm tra hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư;

e) Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ việc đặt và cử đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư đối với đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

g) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;

h) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Tài chính; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Tài chính trước khi thực hiện;

c) Chủ trì và hướng dẫn cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hằng năm; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Mục 2

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ

Điều 93. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

b) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 10 tháng 4 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm.

2. Định kỳ hằng quý và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Tài chính theo các nội dung báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Tài chính theo quy định sau:

a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, tình hình tài chính, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

đ) Bộ Nội vụ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo;

e) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo;

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo.

4. Bộ Tài chính định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư.

Điều 94. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương.

2. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 10 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước.

3. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

Điều 95. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo xúc tiến đầu tư

1. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi tiến độ, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; chương trình xúc tiến đầu tư của ngành, địa phương mình về: kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành và kinh phí định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp.

2. Bộ Tài chính định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư (bao gồm cả xúc tiến đầu tư) trên phạm vi cả nước theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư.

Điều 96. Hình thức báo cáo

1. Báo cáo về dự án đầu tư:

a) Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Báo cáo về xúc tiến đầu tư:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo bằng văn bản về Bộ Tài chính và báo cáo trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

b) Các cơ quan chủ trì hoạt động xúc tiến đầu tư gửi báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

3. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu và đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Điều 97. Cơ chế phối hợp quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại các Điều 73 và 76 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

5. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư có trách nhiệm tổng hợp thông tin về tình hình xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước; tổ chức khai thác, cung cấp các thông tin và hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động xúc tiến, kết nối đầu tư.

6. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Điều 98. Kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư

Việc kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của Chính phủ về kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Mục 1 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ KINH DOANH

Điều 99. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư

1. Sửa đổi căn cứ ban hành “Luật Đầu tư số 61/2020/QH14” thành “Luật Đầu tư số 143/2025/QH15”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hồ sơ trình thẩm định

Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; trong đó, đề xuất dự án đầu tư phải thuyết minh rõ cơ chế, chính sách đặc biệt, khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội yêu cầu áp dụng đối với dự án; cơ sở đề xuất và điều kiện áp dụng (nếu có).”.

3. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 sau khoản 3 Điều 20 như sau:

“4. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Quốc hội hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

5. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Đầu tư.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nội dung thẩm định

1. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư, nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Cơ chế, chính sách đặc biệt, khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội đối với dự án.”.

5. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 31 như sau:

“b) Đề xuất dự án đầu tư điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh;”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 94 như sau:

a) Bổ sung điểm c sau điểm b khoản 2 như sau:

“c) Báo cáo về tình hình đầu tư hằng quý theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cơ quan đăng ký đầu tư lập, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư hằng năm;

b) Báo cáo về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý hằng quý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư.”.

c) Bổ sung điểm a1 sau điểm a khoản 8 như sau:

“a1) Báo cáo về tình hình thực hiện dự án đầu tư hằng quý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư;”.

d) Sửa đổi tiêu đề và các điểm a, b, c khoản 11 như sau:

“11. Thời hạn báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, báo cáo tình hình đầu tư:

a) Chủ chương trình, chủ đầu tư và nhà đầu tư:

Gửi báo cáo hằng quý trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo;

Gửi báo cáo 6 tháng trước ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo; số liệu báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo;

Gửi báo cáo hằng năm trước ngày 10 tháng 02 năm sau; số liệu báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

Gửi báo cáo trước khi trình điều chỉnh chương trình, dự án.

b) Cơ quan đăng ký đầu tư: Gửi báo cáo hằng quý trước ngày 15 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo; báo cáo hằng năm trước ngày 20 tháng 02 năm sau.

c) Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước: Gửi báo cáo hằng quý trước ngày 20 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo; báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể hằng năm trước ngày 01 tháng 3 năm sau.”.

7. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 95 như sau:

“d) Tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống phải sử dụng chữ ký số theo quy định trong việc ký gửi báo cáo trên Hệ thống;”.

8. Bãi bỏ “Mục 4. Chương IV về Hồ sơ, thủ tục và nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài” và “Mục 8. Chương IV về Hồ sơ, thủ tục và nội dung thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài”.

Mục 2

QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 100. Quy định chuyển tiếp thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Hồ sơ hợp lệ của các dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu chức năng trong khu kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Đầu tư và không thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư năm 2020 đã được Ban Quản lý tiếp nhận trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng chưa trả kết quả được thực hiện như sau:

a) Tiếp tục xử lý hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

b) Trường hợp nhà đầu tư đề xuất lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư nộp bổ sung các cam kết theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để Ban quản lý đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 47 của Nghị định này;

c) Đối với hồ sơ đang được giải quyết theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Trường hợp nhà đầu tư được chấp thuận đề xuất lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư nộp bổ sung cam kết và tài liệu có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 47 của Nghị định này.

2. Đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định sau đây:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này kèm theo báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm nộp hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Trường hợp dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt đối với từng giai đoạn;

b) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi nhận nội dung dự án đầu tư được đăng ký theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Nhà đầu tư được triển khai dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp hoặc cấp đổi theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Việc cấp hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trong trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này.

Trường hợp áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt đối với một phần hoặc giai đoạn của dự án đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 48 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh ghi nhận nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh.

4. Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các văn bản phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các văn bản hoặc Giấy phép đã cấp.

Điều 101. Thực hiện dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, trừ trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 102 của Nghị định này.

2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 1 Điều này là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này.

4. Điểm d khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

Điều 102. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Dự án đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Thay đổi hoặc bổ sung nội dung, mục tiêu mà nội dung, mục tiêu được thay đổi hoặc bổ sung thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 24 của Luật Đầu tư;

b) Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 24 của Luật Đầu tư;

c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định này, trừ trường hợp cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV Nghị định này. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư và nội dung điều chỉnh thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định sau:

a) Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của dự án đầu tư đó, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư thì Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp mở rộng quy mô diện tích đất sử dụng hoặc bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Đầu tư. Ngoài nội dung thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này khi điều chỉnh các nội dung khác quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư;

c) Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV Nghị định này khi điều chỉnh các nội dung quy định tại khoản này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

4. Dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành được điều chỉnh tiến độ theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư;

b) Trường hợp văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư không xác định tiến độ thực hiện dự án, tiến độ các giai đoạn thực hiện dự án thì nhà đầu tư được điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư để xác định tiến độ thực hiện dự án, tiến độ các giai đoạn thực hiện dự án. Thẩm quyền điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này và trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV Nghị định này;

c) Đối với dự án đầu tư điều chỉnh tiến độ thực hiện thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi kéo dài tiến độ thực hiện dự án quá 12 tháng. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này đối với dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Đối với dự án thuộc diện quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật Đầu tư và Nghị định này, khi thực hiện điều chỉnh dự án, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định này đối với nội dung dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư.

Trường hợp không có nhu cầu điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được phép thực hiện dự án khác với nội dung dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan.

6. Khi điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1 và 3 Điều này làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục tương ứng với thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 Nghị định này tại cơ quan đăng ký

đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

7. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 6 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại khoản 6 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

Điều 103. Chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 52 của Luật Đầu tư

1. Hồ sơ đề nghị thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 5 Điều 57 của Nghị định này và bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, văn bản/tài liệu về dự án đầu tư.

2. Trường hợp có nhu cầu theo quy định tại khoản 5 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Sở Tài chính;

b) Sở Tài chính xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 52 của Luật Đầu tư để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ hoặc xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư.

Điều 104. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư không phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này trong trường hợp việc thành lập tổ chức kinh tế khác hoặc đầu tư theo hình thức

góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác hoặc đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC của tổ chức kinh tế đó được thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực.

2. Kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực, tổ chức kinh tế đã thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực và thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này khi điều chỉnh dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực; thay đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh; thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Khi điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo các quy định tương ứng tại Luật Đầu tư và Nghị định này. Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ xem xét việc đáp ứng các điều kiện đầu tư đối với nội dung đề nghị điều chỉnh mà không xem xét lại các nội dung dự án đang thực hiện.

Điều 105. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Nhà đầu tư đã ký kết Thỏa thuận ký quỹ với cơ quan đăng ký đầu tư trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo Thỏa thuận đã ký.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu thay đổi hình thức bảo đảm thực hiện dự án để áp dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này hoặc điều chỉnh điều kiện hoàn trả tiền ký quỹ, nhà đầu tư thỏa thuận với cơ quan đăng ký đầu tư để điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ đã ký phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Nhà đầu tư chưa ký Thỏa thuận ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày Luật Đầu tư và Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

4. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 52 của Luật Đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này thì nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này đối với phần dự án được điều chỉnh.

Sau khi được cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư và trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần dự án được điều chỉnh (nếu có), Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thoả thuận về thời điểm thực hiện bảo đảm dự án đầu tư.

Điều 106. Điều chỉnh dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam

1. Đối với các dự án đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam (sau đây gọi tắt là Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn), sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài (trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ chuyển giao không bồi hoàn nguyên trạng tài sản trong điều kiện hoạt động bình thường cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước.

2. Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn không được xem xét bỏ điều kiện chuyển giao không bồi hoàn tài sản đã cam kết theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được điều chỉnh nội dung Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn dẫn đến thay đổi điều kiện chuyển giao tài sản đó, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này.

3. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Bên Việt Nam) được bàn giao đất chậm để góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thì thời gian Bên Việt Nam được bàn giao đất chậm không tính vào thời hạn hoạt động của Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn.

4. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì việc xác định giá trị phần vốn góp chuyển nhượng của doanh nghiệp đó được thực hiện theo hình thức đấu giá công khai để áp dụng mức giá cao nhất chào bán cho Bên nước ngoài. Trường hợp Bên nước ngoài không mua hoặc không mua hết phần vốn góp theo mức giá cao nhất đó thì phần vốn góp của Bên Việt Nam được bán cho tổ chức, cá nhân đã trả giá cao nhất.

Điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật về doanh nghiệp.

5. Việc điều chỉnh Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV của Nghị định này.

Điều 107. Xử lý tài sản sau khi chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam

1. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và quản lý tài sản của Dự án có cam kết chuyển giao tài sản không bồi hoàn (sau đây gọi tắt là tài sản chuyển giao) cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì việc xử lý tài sản chuyển giao do cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa thì tài sản được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam. Việc xử lý tài sản chuyển giao thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 1 Điều này.

4. Sau khi hết thời hạn sử dụng đất, việc xử lý quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 108. Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy

chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 109. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thì hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (sau đây gọi chung là các giấy chứng nhận) cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thì hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy chứng nhận đó mà không phải thực hiện thủ tục cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này được tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp.

5. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc khi dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này mà không bắt buộc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 110. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 102 Nghị định này.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Việc tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Mục 3 **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 111. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 11 và 12 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

b) Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt;

c) Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 112. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các điều, khoản được giao theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm:

a) Trình Chính phủ xem xét bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Đầu tư;

b) Trình Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung các Nghị định khác liên quan đến đầu tư kinh doanh để bảo đảm thi hành Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

70





Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ HẠN CHẾ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

*(Kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP
ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

**A. NGÀNH, NGHỀ CHƯA ĐƯỢC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI
VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

1. Kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực thương mại.
2. Hoạt động báo chí và hoạt động thu thập tin tức dưới mọi hình thức.
3. Đánh bắt hoặc khai thác hải sản.
4. Dịch vụ điều tra và an ninh.
5. Các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm dịch vụ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ của quản tài viên.
6. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
7. Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.
8. Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình.
9. Dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng (thăm dò dư luận).
10. Dịch vụ nổ mìn.
11. Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.
12. Dịch vụ bưu chính công ích.
13. Kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.
14. Kinh doanh tạm nhập tái xuất.
15. Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.
16. Thu, mua, xử lý tài sản công tại các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang.

17. Kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ.

18. Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải.

19. Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải.

20. Dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dùng, container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng kiểm tàu cá.

21. Dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên (bao gồm khai thác gỗ và sản phẩm, đánh bắt động vật hoang dã quý hiếm, quản lý quỹ gen cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp).

22. Nghiên cứu, sử dụng nguồn gen giống vật nuôi hoặc sản xuất, kinh doanh dòng, giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, đánh giá, chấp thuận hoặc công nhận.

23. Kinh doanh dịch vụ lữ hành, trừ dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

B. NGÀNH, NGHỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình.

2. Sản xuất, phân phối, chiếu các chương trình ti vi và các tác phẩm ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh.

3. Cung cấp dịch vụ phát thanh và truyền hình.

4. Bảo hiểm; ngân hàng; kinh doanh chứng khoán và các dịch vụ khác liên quan đến bảo hiểm, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán.
5. Dịch vụ bưu chính, viễn thông.
6. Dịch vụ quảng cáo.
7. Kinh doanh dịch vụ in (trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hóa) và kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm.
8. Dịch vụ đo đạc và bản đồ.
9. Dịch vụ chụp ảnh từ trên cao.
10. Dịch vụ giáo dục.
11. Thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu và khí.
12. Thủy điện, điện gió ngoài khơi và năng lượng hạt nhân.
13. Vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường sông, đường biển, đường ống.
14. Nuôi, trồng thủy sản.
15. Lâm nghiệp và săn bắn.
16. Kinh doanh đặt cược, casino.
17. Dịch vụ bảo vệ.
18. Xây dựng, vận hành và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay.
19. Kinh doanh bất động sản.
20. Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài.
21. Dịch vụ pháp lý.
22. Dịch vụ thú y.
23. Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam.
24. Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
25. Dịch vụ du lịch.

26. Dịch vụ sức khỏe và dịch vụ xã hội.
27. Dịch vụ thể thao và giải trí.
28. Sản xuất giấy.
29. Sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ.
30. Phát triển và vận hành chợ truyền thống.
31. Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa.
32. Dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa.
33. Dịch vụ kiểm toán, kế toán, sổ sách kế toán và thuế.
34. Dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.
35. Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp.
36. Sản xuất, chế tạo máy bay.
37. Sản xuất, chế tạo đầu máy và toa xe đường sắt.
38. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá.
39. Hoạt động của nhà xuất bản.
40. Đóng mới, sửa chữa tàu biển.
41. Dịch vụ thu gom chất thải, dịch vụ quan trắc môi trường.
42. Dịch vụ trọng tài thương mại, hòa giải trọng tài.
43. Kinh doanh dịch vụ logistics.
44. Vận tải biển ven bờ.
45. Canh tác, sản xuất hoặc chế biến các loại cây trồng quý hiếm, chăn nuôi gây giống động vật hoang dã quý hiếm và chế biến, xử lý các động vật hay cây trồng này, bao gồm cả động vật sống và các chế phẩm từ chúng.
46. Sản xuất vật liệu xây dựng.
47. Xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật có liên quan.
48. Lắp ráp xe gắn máy.

49. Dịch vụ liên quan đến thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu, và các hoạt động vui chơi, giải trí khác.

50. Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không; dịch vụ kỹ thuật mặt đất tại cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp suất ăn trên tàu bay; dịch vụ thông tin dẫn đường giám sát, dịch vụ khí tượng hàng không.

51. Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ lai dắt tàu biển.

52. Dịch vụ liên quan đến di sản văn hóa, quyền tác giả và quyền liên quan, nhiếp ảnh, ghi hình, ghi âm, triển lãm nghệ thuật, lễ hội, thư viện, bảo tàng.

53. Dịch vụ liên quan đến xúc tiến, quảng bá du lịch.

54. Dịch vụ đại diện, đại lý tuyển dụng và đặt lịch, quản lý cho nghệ sỹ, vận động viên.

55. Dịch vụ liên quan đến gia đình.

56. Hoạt động quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp.

57. Kinh doanh nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng.

58. Dịch vụ gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay.

59. Dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

60. Các ngành, nghề đầu tư theo cơ chế thí điểm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

61. Sản xuất, kinh doanh vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

62. Sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự; kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dụng quân sự và công an, linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.



Phụ lục II

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

*(Kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP
ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ, CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; ứng dụng công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học; đào tạo nhân lực công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao; doanh nghiệp công nghệ chiến lược; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển năng lượng hydrogen, amoniac xanh.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

8. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hóa chất trọng điểm theo quy định pháp luật về hoá chất.

10. Xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu chuyên dùng cho tài chính xanh.

11. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung.

12. Dự án đầu tư về lĩnh vực công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung.

13. Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.

14. Hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số.

15. Hoạt động sản xuất nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn thuộc Danh mục nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư nghiên cứu, sản xuất.

16. Dự án phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc, trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn; phát triển lâm sản ngoài gỗ, phục hồi rừng tự nhiên.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, chế biến lâm sản ngoài gỗ.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp công nghệ cao.

4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá.

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

7. Đầu tư nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học sử dụng làm thực phẩm.

8. Sản xuất sản phẩm đồ gỗ; sản xuất ván nhân tạo, gồm: ván dán, ván ghép thanh, ván MDF.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, đầu tư khai thác nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, hệ thống cấp thoát nước; nhà máy điện; cầu, đường bộ; đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng đường sắt, kinh doanh vận tải đường sắt, công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

6. Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư phát triển y tế chuyên sâu, y tế dự phòng; đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới, thuốc thú y mới, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội; cơ sở cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS; cơ sở cai nghiện ma túy công lập; cơ sở cai nghiện ma túy dân lập; điểm tư vấn, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy cộng đồng tại cấp xã.

9. Đầu tư kinh doanh dịch vụ bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành, nghề truyền thống; đầu tư kinh doanh các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian; đầu tư cho Thư viện quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và thư viện có vai trò quan trọng.

10. Đầu tư cơ sở hỗ trợ phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới tại cộng đồng đối với người bán dâm.

11. Nghiên cứu phát triển công nghệ, sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ để sản xuất thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền từ nguồn dược liệu trong nước, dược chất, thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, thuốc hiếm, thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước, thuốc công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm; nuôi trồng dược liệu tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; nghiên cứu để bảo tồn, phát triển nguồn gen dược liệu quý, hiếm, đặc hữu trong nước; tạo giống mới từ nguồn gen dược liệu có giá trị kinh tế cao có dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Dược.

V. DỰ ÁN KHÁC

Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).
2. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.
3. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
4. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

5. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản và cao su.
6. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên.
7. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.
8. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
9. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
10. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.
11. Sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ (có khối lượng riêng nhỏ hơn 1.000 kg/m^3).
12. Đầu tư tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.
13. Sản xuất cát nghiền nhân tạo thay thế cát tự nhiên.
14. Đầu tư xử lý, sử dụng phế thải của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy phân bón hóa chất, nhà máy luyện kim để làm vật liệu xây dựng.
15. Đầu tư xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt để làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế đối với ngành sản xuất xi măng; kính; gạch ốp lát; vật liệu chịu lửa; đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng thay thế cho vật liệu xây dựng sản xuất bằng công nghệ lạc hậu.
17. Sản xuất các loại phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.
18. Sản xuất lắp ráp đầu máy diesel; toa xe hàng trọng tải từ 30 tấn trở lên; toa xe khách cao cấp với tốc độ cấu tạo 100 km/giờ; phụ tùng đầu máy, toa xe trong lĩnh vực đường sắt.
19. Sản xuất và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
20. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
21. Sản xuất sản phẩm công nghệ số.
22. Cung cấp dịch vụ công nghệ số.
23. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ lưỡng dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.

2. Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ thực vật, vật nuôi.

4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp: cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo hướng công nghiệp; cơ sở bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi; cơ sở đầu giá vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi.

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

6. Khai thác hải sản.

7. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ để phát triển thuốc bảo vệ thực vật sinh học, phân bón hữu cơ, phân bón sinh học.

8. Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức liên kết theo chuỗi sản phẩm; nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

9. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát.

10. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.

11. Nuôi giữ giống gốc vật nuôi, bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm và giống vật nuôi bản địa.

12. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

13. Sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, bảo quản thuốc thú y; sản xuất trang thiết bị, dụng cụ dùng trong thú y.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

3. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp chợ đầu mối.

4. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

5. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistics, cảng cạn, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

6. Sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Sản xuất thiết bị, sản phẩm công nghiệp môi trường thuộc Danh mục công nghệ, thiết bị và sản phẩm ngành công nghiệp môi trường của Thủ tướng Chính phủ quyết định.

8. Đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ.

9. Đầu tư kinh doanh trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển.

10. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500 m³/ngày (24 giờ) trở lên đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.

11. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung.

12. Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại.

13. Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.

14. Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác.

15. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

16. Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

17. Quan trắc môi trường.

18. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, điện táng.

19. Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, phế liệu nhập khẩu, máy móc, thiết bị, công nghệ.

20. Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

21. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Nông nghiệp và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại).

22. Sản xuất xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác.

23. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục; thiết bị đo đạc, lấy mẫu và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

24. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận nhãn sinh thái.

25. Sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm.

IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục; đầu tư thành lập các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục ở các cấp học, trình độ đào tạo: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

2. Sản xuất thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người dễ phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

4. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

5. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

6. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng cấp xã, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học, thư viện thuộc các cơ sở giáo dục, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng và phát triển văn hóa đọc phục vụ học tập suốt đời.

7. Đầu tư phát triển các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và sản xuất thiết bị giáo dục nghề nghiệp.

8. Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

2. Hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử.

3. Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.